Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-22 08:09:17 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 520 **Ngày 22 tháng 09 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 24/2026/L-CTN về việc công bố Luật 4

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 17/2026/QH16 luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản 5

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 25/2026/L-CTN về việc công bố Luật 35

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 16/2026/QH16 luật Hòa giải ở cơ sở 36

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 26/2026/L-CTN về việc công bố Luật 51

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 22/2026/QH16 luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 52

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 27/2026/L-CTN về việc công bố Luật 62

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 21/2026/QH16 luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 63

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 28/2026/L-CTN về việc công bố Luật 82

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 20/2026/QH16 luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ 83

CHỦ TỊCH NƯỚC

26-08-2026 - Lệnh số 29/2026/L-CTN về việc công bố Luật 89

QUỐC HỘI

24-08-2026 - Luật số 19/2026/QH16 luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc 90

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 17/2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT BẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 112/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động xuất bản; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia và có liên quan đến hoạt động xuất bản; quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"**Điều 3. Vị trí, mục đích và nguyên tắc của hoạt động xuất bản**

1. Hoạt động xuất bản thuộc lĩnh vực văn hóa, tư tưởng của Đảng, Nhà nước và Nhân dân; đồng thời là ngành kinh tế - công nghệ, bộ phận quan trọng của công nghiệp văn hóa và hạ tầng tri thức quốc gia.

2. Hoạt động xuất bản nhằm tuyên truyền, bảo vệ nền tảng tư tưởng và chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phổ biến, giới thiệu tri thức, nâng cao dân trí; giữ gìn tiếng nói, chữ viết; bảo tồn và phát huy bản sắc, giá trị văn hóa, giá trị con người Việt Nam; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nâng cao vị thế văn hóa dân tộc; góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và chủ quyền quốc gia.

3. Đảng và Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong định hướng và kiến tạo phát triển hoạt động xuất bản, xây dựng nền xuất bản chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thúc đẩy hợp tác công tư, đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, khuyến khích, thu hút, tạo điều kiện

để các thành phần kinh tế tham gia phát triển hoạt động xuất bản, phát triển văn hóa đọc.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất bản có trách nhiệm tuân thủ pháp luật; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; thực hiện chính sách của Nhà nước, chuẩn mực đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất bản* là quá trình do nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản thực hiện nhằm tạo thành bản mẫu để in xuất bản phẩm hoặc tạo lập xuất bản phẩm điện tử, bao gồm các công đoạn sau đây:

a) Khai thác và tổ chức bản thảo là việc tìm kiếm, tạo lập, tiếp nhận, lựa chọn, đặt hàng, nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc quản lý và hoàn thiện bản thảo nhằm chuẩn bị cho quá trình xuất bản;

b) Biên tập là việc thẩm định, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung, hình thức bản thảo, bảo đảm chất lượng, tính chính xác và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Thiết kế và chế bản là việc trình bày, thiết kế mỹ thuật, kỹ thuật để tạo thành bản mẫu để in xuất bản phẩm hoặc tệp xuất bản phẩm điện tử;

d) Quyết định xuất bản là văn bản của người có thẩm quyền của nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản phê duyệt bản mẫu để làm căn cứ in xuất bản phẩm hoặc tạo lập xuất bản phẩm điện tử.

2. *Nhà xuất bản* là tổ chức được thành lập theo quy định của Luật này, có chức năng thực hiện việc xuất bản xuất bản phẩm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, chất lượng và tính hợp pháp của xuất bản phẩm do mình xuất bản.

3. *Bản thảo* là bản viết tay, đánh máy hoặc dữ liệu số của một tác phẩm, tài liệu để xuất bản.

4. *Bản mẫu* là bản hoàn chỉnh của tác phẩm, tài liệu sau khi được biên tập, được phê duyệt bằng quyết định xuất bản và làm căn cứ để in xuất bản phẩm hoặc tạo lập xuất bản phẩm điện tử.

5. *Xuất bản phẩm* là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức được phép xuất bản tại Việt Nam hoặc được nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Luật này; được thể hiện bằng ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh hoặc kết hợp các hình thức này, bao gồm:

a) Xuất bản phẩm in được thể hiện dưới dạng vật chất, gồm sách in, sách chữ nổi, tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp, các loại lịch;

b) Xuất bản phẩm điện tử được tạo lập trực tiếp dưới dạng dữ liệu số hoặc được số hóa từ xuất bản phẩm in, sử dụng thông qua phương tiện điện tử, gồm sách điện tử (sách chữ, sách nói, sách kết hợp văn bản, âm thanh, hình ảnh, video và các yếu tố đa phương tiện) và các hình thức điện tử khác theo quy định của pháp luật.

6. *Lưu chiểu* là việc tiếp nhận và lưu giữ xuất bản phẩm in hoặc tệp điện tử của xuất bản phẩm điện tử để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước.

7. *In xuất bản phẩm* là việc sử dụng thiết bị trong các công đoạn chế bản, in và gia công sau in để tạo ra xuất bản phẩm từ bản mẫu.

8. Cơ sở in xuất bản phẩm (sau đây gọi là cơ sở in) là tổ chức, đơn vị thực hiện toàn bộ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm.

9. *Phát hành xuất bản phẩm* là việc đưa xuất bản phẩm đến người sử dụng theo một hoặc nhiều hình thức bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu, tham gia hội chợ, phân phối qua đại lý, ký gửi hoặc hình thức khác nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là kinh doanh phát hành xuất bản phẩm); phân phát, tặng cho, cho mượn, triển lãm, lưu hành nội bộ, viện trợ, tặng kèm không thu tiền và các hình thức khác không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là phát hành xuất bản phẩm không nhằm mục đích kinh doanh).

10. *Cơ sở kinh doanh phát hành xuất bản phẩm* (sau đây gọi là cơ sở phát hành) là tổ chức, đơn vị thực hiện một hoặc nhiều hình thức kinh doanh xuất bản phẩm quy định tại khoản 9 Điều này.

11. *Cơ sở cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm* là tổ chức, đơn vị cung cấp nền tảng số theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử để kết nối hoặc hỗ trợ giao dịch giữa cơ sở phát hành, cá nhân kinh doanh xuất bản phẩm với người sử dụng dịch vụ.

12. *Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm* (sau đây gọi là cơ sở nhập khẩu) là tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

13. *Người đứng đầu cơ sở in, cơ sở phát hành* là người đại diện theo pháp luật và trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở.

14. *Biên tập viên* là người làm công tác biên tập tại nhà xuất bản.

15. *Sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng* là tác phẩm, tài liệu của tổ chức, cá nhân tạo lập có hình thức thể hiện tương tự xuất bản phẩm điện tử quy định tại điểm b khoản 5 Điều này để phổ biến đến công chúng mà không thực hiện xuất bản, phát hành, nhập khẩu theo quy định của Luật này.

Sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng không bao gồm sản phẩm báo chí, tác phẩm điện ảnh, sản phẩm quảng cáo, chương trình phát thanh, truyền hình và các loại thông tin khác theo quy định của pháp luật.

16. *In nối bản trái phép xuất bản phẩm* là hành vi sử dụng thiết bị chế bản,

in, gia công sau in để in thêm xuất bản phẩm vượt quá số lượng được phép theo văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản, quyết định xuất bản, giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh, giấy phép in xuất khẩu theo quy định của Luật này.

17. *In lậu xuất bản phẩm* là hành vi sử dụng thiết bị chế bản, in, gia công sau in để in xuất bản phẩm đã được xuất bản hợp pháp khi không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 16 Điều này hoặc không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

18. *In giả xuất bản phẩm* là hành vi sử dụng bản thảo tác phẩm hoặc tài liệu để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in, gia công sau in, tạo ra sản phẩm có hình thức và nội dung gây nhầm lẫn là xuất bản phẩm theo quy định của Luật này.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản**

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản bao gồm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ chung về quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý việc đăng ký kế hoạch xuất bản; cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập, giấy phép thành lập nhà xuất bản, giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; cấp, điều chỉnh văn bản xác nhận đăng ký;

c) Quản lý xuất bản phẩm lưu chiểu; quyết định việc buộc sửa chữa mới được phát hành, đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, quản lý, vận hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và thủ tục trong hoạt động xuất bản bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Tổ chức phối hợp liên ngành trong phòng, chống in nối bản trái phép, in lậu, in giả xuất bản phẩm, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; quản lý xuất bản phẩm liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường xuất bản, phát triển văn hóa đọc, quảng bá xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý, hướng dẫn hoạt động của các hội, hiệp hội trong lĩnh vực xuất bản, in và phát hành theo quy định của pháp luật; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác xuất bản theo quy định của pháp luật;

h) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động xuất bản, phổ biến sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản trong phạm vi cả nước. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước

Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo thẩm quyền.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"**Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động xuất bản**

1. Miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, thuê bất động sản là tài sản công đối với nhà xuất bản theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng và phát triển các cơ quan xuất bản, truyền thông chủ lực quốc gia và hình thành các tập đoàn xuất bản, truyền thông đa nền tảng, đa sản phẩm.

3. Đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ quản lý nhà nước, chuyển đổi số và phát triển thị trường xuất bản; đầu tư phát triển xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử, ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; ưu tiên, bố trí quỹ đất cho hoạt động xuất bản.

4. Đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm và mua, hỗ trợ chi phí vận chuyển xuất bản phẩm phục vụ nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, thông tin đối ngoại, ứng phó tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ trọng yếu khác của đất nước; xuất bản phẩm phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số (tiếng Việt và tiếng dân tộc), miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xuất bản phẩm dành cho trẻ em, người khuyết tật nhìn và các đối tượng yếu thế khác theo quy định của pháp luật.

5. Ưu đãi thuế, tín dụng đối với cơ sở in đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hóa thiết bị, ứng dụng công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn; đối với cơ sở phát hành và doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng số, mạng lưới phân phối xuất bản phẩm phục vụ các đối tượng, địa bàn quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Hỗ trợ nhà xuất bản mua bản quyền, dịch thuật, biên soạn, xuất bản, phát hành xuất bản phẩm có giá trị phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, hội nhập quốc tế; hỗ trợ xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và nâng cao khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng xuất bản phẩm điện tử; hỗ trợ xúc tiến thương mại, truyền thông, quảng bá xuất bản phẩm trong nước và ra nước ngoài.

7. Đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm; thu hút, trọng dụng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và phát triển hoạt động xuất bản; khuyến khích liên kết giữa cơ sở đào tạo với nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành trong đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực.

8. Khuyến khích phát triển không gian đọc, thư viện, tủ sách và các mô hình đọc trong cộng đồng, trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhà trường; ứng dụng công nghệ số

phục vụ tiếp cận xuất bản phẩm, huy động các nguồn lực để đầu tư, tài trợ phát triển văn hóa đọc theo quy định của pháp luật; tôn vinh, khen thưởng tổ chức, đơn vị, cá nhân có đóng góp trong hoạt động xuất bản và phát triển văn hóa đọc; trao giải thưởng đối với xuất bản phẩm có giá trị.

9. Thu hút các nguồn lực xã hội tham gia hoạt động xuất bản; tăng cường hợp tác đầu tư theo phương thức đối tác công tư giữa nhà xuất bản với cơ sở in, cơ sở phát hành và các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

10. Phát huy vai trò của hội, hiệp hội trong lĩnh vực xuất bản, in, phát hành, thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật; góp ý, phản biện chính sách trong xây dựng pháp luật; phát triển văn hóa đọc, phát triển thị trường xuất bản và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm, cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm hoặc đăng, phát sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng có nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm, cung cấp dịch vụ trung gian phát hành hoặc phát tán trên không gian mạng xuất bản phẩm đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy, nhập khẩu trái phép;

c) In nối bản trái phép xuất bản phẩm; in lậu xuất bản phẩm; in giả xuất bản phẩm;

d) Tàng trữ để phát hành hoặc phát hành xuất bản phẩm do in nối bản trái phép, in lậu, in giả;

đ) Phát hành bản in sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng, trừ trường hợp in để phục vụ nghiên cứu hoặc mục đích khác theo quy định của pháp luật;

e) Lợi dụng trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản;

g) Đăng, phát sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng dưới dạng sách;

h) Đe dọa tính mạng, sức khỏe, uy hiếp tinh thần; xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm hoặc cản trở trái pháp luật hoạt động nghề nghiệp của biên tập viên, người làm công tác xuất bản.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Đối tượng thành lập và loại hình tổ chức nhà xuất bản**

1. Cơ quan, tổ chức sau đây được thành lập nhà xuất bản (sau đây gọi là cơ quan chủ quản nhà xuất bản):

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị ở trung ương và cấp tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thành lập nhà xuất bản thì cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thành lập nhà xuất bản;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương; hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương trực tiếp sáng tạo tác phẩm, tài liệu khoa học, học thuật;

c) Cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép thành lập, đình chỉ hoạt động xuất bản của nhà xuất bản**

1. Trước khi thành lập nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 12 của Luật này lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản thuộc cơ quan, tổ chức mình.

2. Cơ quan chủ quản nhà xuất bản đã được cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản phải đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp lại giấy phép thành lập nhà xuất bản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi tên, tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, loại hình tổ chức;

b) Thay đổi cơ quan chủ quản hoặc tên cơ quan chủ quản mà không thay đổi tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ;

c) Giấy phép thành lập nhà xuất bản bị mất, bị hư hỏng.

3. Nhà xuất bản bị đình chỉ hoạt động xuất bản có thời hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi thành lập và trong quá trình hoạt động, nhà xuất bản không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 của Luật này;

b) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép thành lập nhà xuất bản gây phương hại quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc lợi ích công cộng mà chưa đến mức bị thu hồi giấy phép thành lập nhà xuất bản quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;

c) Vi phạm quy định của Luật này mà bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ hoạt động.

4. Giấy phép thành lập nhà xuất bản bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động xuất bản mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ;

b) Cơ quan chủ quản nhà xuất bản không ra quyết định thành lập nhà xuất bản trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập;

c) Trong thời hạn 12 tháng liên tục nhà xuất bản không có xuất bản phẩm nộp lưu chiểu;

d) Nhà xuất bản không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 của Luật này và không có khả năng khắc phục hoặc gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Sau khi nhà xuất bản bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản hoặc cơ quan chủ quản nhà xuất bản đề nghị chấm dứt hoạt động.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép thành lập; trình tự, thủ tục, thời hạn đình chỉ hoạt động xuất bản của nhà xuất bản.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 16 như sau:

"2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập nhà xuất bản.

Việc bổ nhiệm đối với tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập nhà xuất bản được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của Chính phủ.

3. Định hướng hoạt động của nhà xuất bản; phê duyệt kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"**Điều 17. Tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo nhà xuất bản**

1. Tiêu chuẩn đối với tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc được quy định như sau:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn về chính trị, trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và tiêu chuẩn khác theo quy định của Chính phủ và của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tiêu chuẩn đối với tổng biên tập, phó tổng biên tập được quy định như sau:

a) Có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có chứng chỉ hành nghề biên tập.

3. Đối với nhà xuất bản được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, mà có chức danh chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty thì chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty đồng thời là tổng giám đốc hoặc giám đốc nhà xuất bản theo quy định của Luật này.

Trường hợp cần bố trí chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty

không đồng thời là tổng giám đốc hoặc giám đốc nhà xuất bản thì cơ quan chủ quản nhà xuất bản báo cáo, xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền trước khi quyết định.

4. Người đứng đầu cơ quan chủ quản nhà xuất bản không được kiêm giữ chức vụ tổng giám đốc hoặc giám đốc nhà xuất bản; lãnh đạo nhà xuất bản này không được kiêm giữ chức vụ lãnh đạo nhà xuất bản khác, trừ trường hợp có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

5. Trường hợp nhà xuất bản được thành lập theo quy định của Luật này hoặc được sắp xếp, tổ chức lại mà có chức năng xuất bản tạp chí thì tổng giám đốc hoặc giám đốc nhà xuất bản phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về báo chí và đồng thời là tổng biên tập tạp chí.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"**Điều 20. Cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp chứng chỉ hành nghề biên tập cho người thực hiện công tác biên tập, có đủ tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 19 của Luật này; trường hợp không cấp chứng chỉ phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2. Chứng chỉ hành nghề biên tập bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biên tập viên có xuất bản phẩm do mình biên tập bị cơ quan có thẩm quyền cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy;

b) Biên tập viên trong 01 năm có hai xuất bản phẩm hoặc trong 02 năm liên tục có xuất bản phẩm do mình biên tập sai phạm về nội dung mà bị cơ quan có thẩm quyền buộc phải sửa chữa mới được phát hành;

c) Biên tập viên không trực tiếp thực hiện công tác biên tập trong 36 tháng liên tiếp;

d) Biên tập viên bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án.

3. Biên tập viên có chứng chỉ hành nghề biên tập bị thu hồi thì sau 02 năm mới được xét cấp lại, trừ trường hợp biên tập viên bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội khác rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

4. Biên tập viên được cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Chuyển công tác đến làm biên tập viên tại nhà xuất bản khác;

c) Hoàn thành khóa bồi dưỡng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Luật này sau khi hết thời hạn bị thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và thu hồi chứng chỉ hành nghề biên tập.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"**Điều 21. Quyền tác giả trong lĩnh vực xuất bản**

Việc xuất bản tác phẩm, tài liệu và tái bản xuất bản phẩm chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp ngoại lệ, giới hạn quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"**Điều 22. Đăng ký kế hoạch xuất bản**

1. Trước khi xuất bản tác phẩm, tài liệu hoặc tái bản xuất bản phẩm, nhà xuất bản phải đăng ký kế hoạch xuất bản với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nội dung đăng ký kế hoạch xuất bản phải phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của nhà xuất bản và định hướng của cơ quan chủ quản nhà xuất bản quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này.

2. Đối với tác phẩm, tài liệu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật này, trước khi đăng ký kế hoạch xuất bản, nhà xuất bản phải tổ chức thẩm định bản thảo và gửi kèm kế hoạch xuất bản trình cơ quan chủ quản nhà xuất bản.

3. Cơ quan chủ quản nhà xuất bản có trách nhiệm xem xét, đánh giá kết quả thẩm định bản thảo do nhà xuất bản thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này, bảo đảm phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, định hướng hoạt động của nhà xuất bản và phê duyệt kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản. Văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản là căn cứ để nhà xuất bản ra quyết định xuất bản và có giá trị đến hết ngày 31 tháng 12 của năm xác nhận đăng ký.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

"**Điều 23. Liên kết của nhà xuất bản**

1. Việc liên kết xuất bản được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia liên kết với nhà xuất bản gồm chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tổ chức, cá nhân có tác phẩm, tài liệu hợp pháp để xuất bản đối với từng xuất bản phẩm;

b) Nội dung, hình thức liên kết bao gồm khai thác bản thảo, đầu tư kinh phí, cung cấp dịch vụ biên tập bản thảo và các hoạt động khác phục vụ việc tạo lập và hoàn thiện bản thảo trước khi xuất bản theo quy định của pháp luật;

c) Nhà xuất bản trực tiếp tổ chức biên tập hoàn chỉnh bản thảo; việc biên tập và quyết định nội dung xuất bản phẩm phải được thực hiện độc lập, khách quan, tuân thủ quy định của Luật này; không được chuyển giao quyền quyết định nội dung xuất bản phẩm dưới bất kỳ hình thức nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm;

d) Đối tác liên kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyền sử dụng tác phẩm, tài liệu, quyền tác giả, quyền liên quan và việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong sáng tạo, hoàn thiện tác phẩm, tài liệu do mình cung cấp để liên kết xuất bản; không được sửa đổi nội dung bản mẫu đã được nhà xuất bản phê duyệt; phối hợp thực hiện việc sửa chữa xuất bản phẩm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà xuất bản; trường hợp xuất bản phẩm liên kết có nội dung vi phạm, đối tác liên kết chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và nghĩa vụ đã xác định trong hợp đồng liên kết;

đ) Việc liên kết phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản; hợp đồng phải xác định rõ nội dung, phạm vi liên kết, quyền và nghĩa vụ, phạm vi trách nhiệm của các bên tham gia hoạt động liên kết xuất bản; trường hợp liên kết xuất bản nhiều xuất bản phẩm với cùng một đối tác thì có thể giao kết trong một hợp đồng.

2. Việc liên kết in xuất bản phẩm; liên kết phát hành xuất bản phẩm, cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia liên kết với nhà xuất bản gồm cơ sở in, cơ sở phát hành, cơ sở cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, nền tảng số và các dịch vụ kỹ thuật khác;

b) Nội dung, hình thức liên kết bao gồm chế bản, in, gia công sau in, phát hành xuất bản phẩm, phát hành xuất bản phẩm điện tử, cung cấp dịch vụ trung gian phát hành, cung cấp hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, nền tảng số và các dịch vụ kỹ thuật khác;

c) Nhà xuất bản chịu trách nhiệm về nội dung xuất bản phẩm; quyết định việc phát hành xuất bản phẩm theo quy định của Luật này; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung liên kết theo hợp đồng đã ký kết;

d) Đối tác liên kết thực hiện đúng nội dung xuất bản phẩm đã được nhà xuất bản duyệt để in hoặc phát hành trên môi trường điện tử; chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp, an toàn của dịch vụ, công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và các hoạt động thuộc phạm vi được giao;

đ) Các bên có trách nhiệm phối hợp đình chỉ phát hành, gỡ bỏ, thu hồi hoặc tiêu hủy xuất bản phẩm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà xuất bản.

3. Việc liên kết phát triển hệ sinh thái xuất bản được quy định như sau:

a) Nhà xuất bản được liên kết với tổ chức, cá nhân để phát triển hệ sinh thái xuất bản trên cơ sở khai thác hợp pháp xuất bản phẩm, nội dung, quyền và các giá trị được hình thành từ xuất bản phẩm;

b) Hệ sinh thái xuất bản gồm các hoạt động liên kết trong sáng tạo, phát triển nội dung; xác lập, quản lý, bảo vệ và khai thác quyền tác giả, quyền liên quan và các quyền sở hữu trí tuệ khác; xuất bản, in, phát hành;

ứng dụng khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, quản trị và khai thác dữ liệu; truyền thông, quảng bá, xúc tiến thương mại; chuyển thể, phát triển và khai thác nội dung, hình ảnh, nhân vật và các tài sản trí tuệ từ xuất bản phẩm; cung cấp sản phẩm, dịch vụ liên quan đến xuất bản phẩm; phát triển thị trường, văn hóa đọc và các hoạt động khác nhằm phát triển, khai thác, gia tăng giá trị của xuất bản phẩm;

c) Nhà xuất bản chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất bản phẩm do mình xuất bản; bảo đảm quyền khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền đối với xuất bản phẩm trong phạm vi liên kết theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với chủ thể quyền; việc liên kết phát triển hệ sinh thái xuất bản không làm thay đổi trách nhiệm của nhà xuất bản đối với hoạt động xuất bản và xuất bản phẩm theo quy định của Luật này;

d) Tổ chức, cá nhân tham gia liên kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ do mình tạo ra trên cơ sở khai thác, sử dụng, chuyển thể hoặc phát triển từ xuất bản phẩm trong phạm vi quyền được chuyển giao;

đ) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên; quyền sở hữu, khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu và quyền đối với sản phẩm, dịch vụ, tài sản và các giá trị hình thành từ hoạt động liên kết được xác định theo thỏa thuận và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Hoạt động liên kết quy định tại Điều này phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia liên kết, quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và người sử dụng xuất bản phẩm;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết;

d) Không làm ảnh hưởng đến quyền quyết định nội dung xuất bản phẩm và trách nhiệm của nhà xuất bản theo quy định của Luật này;

đ) Không được thu thập, xử lý hoặc sử dụng dữ liệu trái với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng để phát triển, huấn luyện, kiểm thử hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xuất bản;

e) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an toàn dữ liệu và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Tác phẩm, tài liệu phải thẩm định nội dung trước khi xuất bản, tái bản**

1. Tác phẩm, tài liệu có nội dung về lịch sử cách mạng, chủ quyền, an ninh quốc gia, lãnh tụ, lãnh đạo đất nước, anh hùng dân tộc thuộc danh mục theo quy định của Chính phủ thì nhà xuất bản phải tổ chức thẩm định bản thảo trước khi đăng ký kế hoạch xuất bản.

2. Tác phẩm, tài liệu sau đây nếu nội dung có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này thì nhà xuất bản phải tổ chức thẩm định trước khi đăng ký kế hoạch xuất bản để tái bản:

a) Tác phẩm, tài liệu xuất bản trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945; tác phẩm, tài liệu xuất bản từ năm 1945 đến năm 1954 trong vùng bị tạm chiếm;

b) Tác phẩm, tài liệu xuất bản từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 ở miền Nam Việt Nam không do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cho phép;

c) Tác phẩm, tài liệu xuất bản ở nước ngoài.

3. Việc thẩm định tác phẩm, tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn theo tính chất, nội dung của bản thảo; bảo đảm xem xét đầy đủ các vấn đề cần thẩm định, có căn cứ đánh giá và kết luận rõ ràng làm cơ sở cho việc đăng ký kế hoạch xuất bản.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

"**Điều 25. Xuất bản tài liệu không kinh doanh**

1. Cơ quan, tổ chức xuất bản tài liệu không kinh doanh sau đây nếu không thực hiện thông qua nhà xuất bản thì phải có giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Tài liệu tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phục vụ các sự kiện chính trị, lễ kỷ niệm của đất nước, địa phương;

b) Tài liệu hướng dẫn phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường;

c) Tài liệu giới thiệu hoạt động, kỷ yếu hội nghị, hội thảo của các cơ quan, tổ chức Việt Nam, cơ quan, tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

d) Tài liệu lịch sử Đảng, chính quyền địa phương;

đ) Các tài liệu khác do Chính phủ quy định.

2. Cơ quan, tổ chức xuất bản tài liệu không kinh doanh phải nộp phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 12 của năm được cấp.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức

chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh khi xuất bản các tài liệu không kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này có nội dung phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì không phải có giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này và không phải nộp phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhưng phải ban hành quyết định xuất bản, lưu giữ bản mẫu tài liệu được xuất bản ít nhất 24 tháng kể từ thời điểm ban hành quyết định xuất bản và chịu trách nhiệm về nội dung tài liệu đó.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

"**Điều 27. Thông tin ghi trên xuất bản phẩm**

1. Thông tin ghi trên xuất bản phẩm phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm nhận diện xuất bản phẩm và xác định tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm;

b) Chính xác, trung thực, phù hợp với loại hình và nội dung của xuất bản phẩm;

c) Bảo đảm phục vụ quản lý nhà nước, lưu chiểu, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Bảo đảm khả năng hiển thị, tiếp cận, khai thác và quản lý trên môi trường số đối với xuất bản phẩm điện tử;

đ) Xuất bản phẩm có nội dung được tạo lập toàn bộ hoặc một phần bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo phải được thông báo, gắn nhãn và không làm thay đổi trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với xuất bản phẩm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định thông tin ghi trên xuất bản phẩm.".

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"**Điều 28. Nộp và quản lý xuất bản phẩm lưu chiểu, nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam**

1. Nộp lưu chiểu là việc nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản chuyển xuất bản phẩm hoặc tệp xuất bản phẩm điện tử đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Việc nộp xuất bản phẩm lưu chiểu được thực hiện như sau:

a) Nhà xuất bản phải nộp lưu chiểu cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất là 10 ngày trước khi phát hành;

b) Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này phải nộp lưu chiểu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép trước khi phát hành.

3. Xuất bản phẩm được nộp lưu chiểu theo các phương thức sau đây:

a) Đối với xuất bản phẩm in, nộp bản in theo số lượng quy định;

b) Đối với xuất bản phẩm điện tử, nộp tệp điện tử thông qua hệ thống lưu chiểu điện tử.

4. Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành nộp lưu chiểu, nhà xuất bản được quyết định phát hành xuất bản phẩm trong thời hạn 12 tháng; trường hợp quá thời hạn 12 tháng mà không quyết định phát hành xuất bản phẩm thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhận lưu chiểu.

Đối với xuất bản phẩm thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này thì chỉ được quyết định phát hành sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức quản lý xuất bản phẩm lưu chiểu và thực hiện theo quy định sau đây:

a) Lựa chọn xuất bản phẩm lưu chiểu để tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b) Khi phát hiện xuất bản phẩm có dấu hiệu vi phạm, tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định và xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thẩm định và cho ý kiến trước khi phát hành đối với xuất bản phẩm thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này, trừ trường hợp được miễn thẩm định do Chính phủ quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đọc, kiểm tra tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu thuộc thẩm quyền cấp giấy phép và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Nhà xuất bản có trách nhiệm nộp xuất bản phẩm và tệp xuất bản phẩm điện tử cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

8. Chính phủ quy định chi tiết số lượng, thời hạn lưu giữ xuất bản phẩm nộp lưu chiểu, thời hạn cho ý kiến trước khi phát hành đối với xuất bản phẩm thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này và việc nộp xuất bản phẩm, tệp xuất bản phẩm điện tử cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

9. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế đọc, kiểm tra, thẩm định nội dung xuất bản phẩm lưu chiểu. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao đối với người đọc, kiểm tra, thẩm định nội dung xuất bản phẩm lưu chiểu.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“**Điều 32. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm**

1. Hoạt động in xuất bản phẩm gồm các công đoạn quy định tại khoản 7 Điều 4 của Luật này được quy định như sau:

a) Chế bản là quá trình chuẩn bị bản mẫu hoặc dữ liệu in bằng phương pháp kỹ thuật, công nghệ để tạo đầu vào phục vụ công đoạn in xuất bản phẩm;

b) In là quá trình sử dụng thiết bị để chuyển nội dung từ bản mẫu hoặc dữ liệu in lên vật mang tin nhằm tạo thành xuất bản phẩm;

c) Gia công sau in là quá trình thực hiện các công đoạn kỹ thuật sau khi in nhằm hoàn thiện xuất bản phẩm theo yêu cầu về hình thức, kết cấu và chất lượng.

2. Cơ sở in hoạt động theo các loại hình sau đây:

a) Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã;

b) Chi nhánh, địa điểm kinh doanh của các loại hình quy định tại điểm a khoản này (không bao gồm địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh); hoạt động in xuất bản phẩm phát sinh tại địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh được xác định là hoạt động do chi nhánh thực hiện;

c) Hộ kinh doanh.

3. Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ sở in là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Có mặt bằng sản xuất, thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm;

c) Có chủ sở hữu cơ sở in là tổ chức của Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài do Chính phủ quy định.

4. Thẩm quyền cấp, cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại giấy phép cho cơ sở in quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này trên địa bàn;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, cấp lại giấy phép cho cơ sở in quy định tại điểm c khoản 2 Điều này trên địa bàn.

5. Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được cấp lại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Có thay đổi về tên gọi, địa chỉ, chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất cơ sở in.

6. Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở in không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này trong quá trình hoạt động;

b) Cơ sở in có thay đổi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này mà không làm thủ tục cấp lại giấy phép;

c) Sau khi cơ sở in giải thể, phá sản, tự chấm dứt hoạt động;

d) Không bảo đảm các giải pháp quản lý chống in nối bản trái phép, in lậu, in giả xuất bản phẩm.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.".

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"**Điều 33. Thực hiện chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm**

1. Cơ sở in được thực hiện chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân;

b) Thực hiện chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm với tư cách là đối tác liên kết của nhà xuất bản;

c) Là cơ quan, tổ chức được xuất bản tài liệu không kinh doanh theo quy định tại Điều 25 của Luật này và có giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"**Điều 34. In xuất khẩu xuất bản phẩm**

1. Cơ sở in được chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm để xuất khẩu 100% theo đơn đặt hàng của tổ chức, cá nhân nước ngoài sau khi có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Các trường hợp in xuất khẩu xuất bản phẩm bao gồm:

a) Cơ sở in tự đầu tư nguyên vật liệu và trực tiếp thực hiện chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm;

b) Cơ sở in tiếp nhận nguyên vật liệu từ tổ chức, cá nhân nước ngoài, sau đó trực tiếp thực hiện chế bản, in, gia công sau in xuất bản phẩm.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép in xuất khẩu xuất bản phẩm cho cơ sở in có giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại Điều 32 của Luật này trên địa bàn.

Trường hợp xuất bản phẩm in xuất khẩu có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này phải tổ chức thẩm định để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép và phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do nếu không cấp giấy phép.

4. Cơ sở in chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc in đúng nội dung, hình thức xuất bản phẩm đã được cấp giấy phép in xuất khẩu và không phải thông báo hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

5. Xuất bản phẩm in xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải xuất khẩu 100%; trường hợp phát hành, sử dụng tại Việt Nam thì thực hiện nhập khẩu

theo quy định tại Điều 38, Điều 39 hoặc theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt in xuất khẩu xuất bản phẩm chịu trách nhiệm về bản quyền đối với xuất bản phẩm đặt in xuất khẩu.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.".

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"**Điều 36. Hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

1. Cơ sở phát hành hoạt động theo các loại hình sau đây:

a) Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã;

b) Chi nhánh, địa điểm kinh doanh của các loại hình quy định tại điểm a khoản này và địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh;

c) Hộ kinh doanh.

2. Cơ sở phát hành và cá nhân phát hành xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây trong quá trình hoạt động, trừ trường hợp nhà xuất bản tự phát hành xuất bản phẩm do mình xuất bản:

a) Người đứng đầu cơ sở phát hành, cá nhân phát hành xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Có địa điểm kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam; trường hợp kinh doanh trên môi trường điện tử phải tuân thủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về thương mại, thương mại điện tử, giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này trước khi hoạt động, khi có thay đổi thông tin hoạt động, chấm dứt hoạt động phát hành xuất bản phẩm với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm không nhằm mục đích kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm nội dung xuất bản phẩm được phát hành không vi phạm quy định khoản 1 Điều 10 của Luật này;

b) Không được kinh doanh xuất bản phẩm thuộc loại không kinh doanh;

c) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động phát hành xuất bản phẩm của mình.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

"**Điều 38. Kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm**

1. Cơ sở nhập khẩu hoạt động theo các loại hình sau đây:

a) Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã;

b) Chi nhánh, địa điểm kinh doanh của các loại hình quy định tại điểm a khoản này và địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh;

c) Hộ kinh doanh.

2. Cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải đáp ứng những yêu cầu sau đây:

a) Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

b) Có địa điểm kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam; trường hợp kinh doanh trên môi trường điện tử phải tuân thủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về thương mại, thương mại điện tử, giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm là sách, bản đồ phải có đội ngũ nhân viên đủ năng lực và có quy chế thẩm định nội dung;

d) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trước khi hoạt động, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải thông báo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Sau khi hoàn thành việc thông báo theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được kinh doanh phát hành xuất bản phẩm do mình nhập khẩu theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

5. Trong quá trình hoạt động, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải duy trì đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin trong thông báo hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải gửi thông báo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để cập nhật thông tin vào hệ thống dữ liệu quản lý.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“**Điều 39. Nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh**

1. Việc nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh phải do cơ sở nhập khẩu hoặc cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này thực hiện.

2. Trước khi thực hiện nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm phải thông báo danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sau khi thực hiện việc thông báo, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được làm thủ tục nhập khẩu xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật về hải quan, trừ trường hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu không thực hiện thủ tục nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm có trách nhiệm thẩm định nội dung xuất bản phẩm và thông báo kết quả thẩm định, thời điểm dự kiến đưa xuất bản phẩm vào kinh doanh với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sau khi thực hiện việc thẩm định và thông báo kết quả thẩm định, cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm được đưa xuất bản phẩm vào kinh doanh, trừ trường hợp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu tạm dừng kinh doanh xuất bản phẩm nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Đối với xuất bản phẩm có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu cơ sở nhập khẩu, cá nhân kinh doanh xuất bản phẩm nhập khẩu không thực hiện thủ tục nhập khẩu hoặc tạm dừng kinh doanh xuất bản phẩm nhập khẩu và áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Việc tạm nhập, tái xuất xuất bản phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan và phải thông báo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“**Điều 40. Trách nhiệm của cơ sở phát hành, cơ sở nhập khẩu và cá nhân phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh**

1. Cơ sở phát hành và cá nhân phát hành xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại Điều 36 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Không được tàng trữ, phát hành xuất bản phẩm có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này, xuất bản phẩm không có hóa đơn, chứng từ thể hiện nguồn gốc hợp pháp hoặc bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy;

d) Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về xuất bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hoạt động xuất bản tổ chức;

đ) Dừng việc phát hành và báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp phát hiện xuất bản phẩm có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này;

e) Lưu giữ, xuất trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu, giấy tờ liên quan đến hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

g) Khi phát hiện nội dung xuất bản phẩm trên hệ thống của mình có dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này, cơ sở phát hành hoạt động trên môi trường điện tử hoặc sàn thương mại điện tử phải áp dụng ngay biện pháp ngăn chặn tạm thời, thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn và chấp hành các biện pháp xử lý theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ sở nhập khẩu và cá nhân nhập khẩu xuất bản phẩm nhằm mục đích kinh doanh có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Thực hiện trách nhiệm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu; lưu giữ hồ sơ, kết quả thẩm định; thông báo kết quả thẩm định và thời điểm dự kiến phát hành xuất bản phẩm; quyết định việc phát hành xuất bản phẩm nhập khẩu;

d) Lưu giữ, xuất trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu, giấy tờ và chấp hành các quyết định xử lý có liên quan đến hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin thông báo, kết quả thẩm định, quyết định phát hành và tính hợp pháp của xuất bản phẩm nhập khẩu. Việc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo, kiểm tra, đối chiếu dữ liệu hoặc có ý kiến trong quá trình quản lý không loại trừ, thay thế hoặc làm giảm trách nhiệm của cơ sở nhập khẩu và cá nhân nhập khẩu.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“**Điều 42. Nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh**

1. Xuất bản phẩm không kinh doanh được nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất bản phẩm phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tổ chức;

b) Xuất bản phẩm là tài sản của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân được nhập khẩu để sử dụng nội bộ hoặc để sử dụng riêng;

c) Xuất bản phẩm thuộc tiêu chuẩn hành lý mang theo người của người nhập cảnh để sử dụng cho nhu cầu cá nhân;

d) Xuất bản phẩm tặng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi qua bưu điện, dịch vụ chuyển phát có giá trị không lớn hơn tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật;

đ) Xuất bản phẩm trao đổi, tặng cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và các

thư viện công lập phục vụ mục đích lưu trữ, học tập;

e) Xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Các trường hợp nhập khẩu khác do Chính phủ quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật về hải quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất bản phẩm do mình nhập khẩu.

3. Xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được kinh doanh dưới mọi hình thức.

4. Xuất bản phẩm quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này sau khi sử dụng phải tái xuất; trường hợp không tái xuất phải chuyển giao cho cơ quan, tổ chức theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh sau khi sử dụng, tặng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trường hợp xuất bản phẩm nhập khẩu gửi qua bưu điện, dịch vụ chuyển phát có giá trị lớn hơn tiêu chuẩn miễn thuế thì thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“**Điều 44. Triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài trước khi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm tại Việt Nam phải thực hiện thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức triển lãm, hội chợ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia triển lãm, hội chợ mà thực hiện hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm phải đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 36 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung tên Chương V như sau:

“**CHƯƠNG V**
XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM ĐIỆN TỬ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN PHÁT HÀNH”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“**Điều 45. Điều kiện, yêu cầu đối với xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử và cung cấp dịch vụ trung gian phát hành**

1. Nhà xuất bản thực hiện xuất bản điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực về thiết bị, công nghệ, nhân lực kỹ thuật để điều hành và quản lý quá trình xuất bản điện tử;

b) Có biện pháp kỹ thuật phù hợp với quy định của pháp luật để ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm;

c) Có tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định của pháp luật để thực hiện xuất bản điện tử trên môi trường mạng Internet và hệ thống thông tin;

d) Trường hợp xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động thì ngoài việc tuân thủ các quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

đ) Thực hiện đăng ký hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trường hợp kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử của tổ chức, cá nhân khác thì phải thực hiện thông báo theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

2. Cơ sở phát hành, cá nhân kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử ngoài việc tuân thủ các quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có năng lực thiết bị, công nghệ, nhân lực kỹ thuật để điều hành và quản lý quá trình phát hành xuất bản phẩm điện tử;

b) Có tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trong trường hợp hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử trên môi trường mạng Internet và hệ thống thông tin;

c) Xuất bản phẩm điện tử được phát hành phải có nguồn gốc hợp pháp hoặc được phát hành theo quyết định phát hành của giám đốc nhà xuất bản;

d) Phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này trước khi thực hiện thông báo hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Cơ quan, tổ chức xuất bản và phát hành tài liệu không kinh doanh là xuất bản phẩm điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có năng lực thiết bị, công nghệ, nhân lực kỹ thuật để điều hành và quản lý quá trình phát hành xuất bản phẩm điện tử;

b) Có tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" để thực hiện xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử trên môi trường mạng Internet và hệ thống thông tin;

c) Bảo đảm kiểm soát nội dung và phạm vi phát hành xuất bản phẩm điện tử phù hợp với mục đích không kinh doanh.

4. Cơ sở cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

a) Chỉ cung cấp dịch vụ phát hành xuất bản phẩm cho nhà xuất bản và tổ chức, cá nhân đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 36 của Luật này;

b) Thiết lập cơ chế quản trị phục vụ việc ngăn chặn, gỡ bỏ hoặc hạn chế truy cập nội dung vi phạm pháp luật về xuất bản theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ an ninh quốc gia; thời hạn, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Chính phủ;

c) Thực hiện lưu trữ, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật;

d) Có giải pháp công nghệ nhận dạng nội dung số phục vụ phát hiện, ngăn chặn, gỡ bỏ nội dung xuất bản phẩm điện tử xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm không nhằm mục đích kinh doanh mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, việc đăng ký đối với hoạt động xuất bản xuất bản phẩm điện tử; yêu cầu, việc thông báo đối với hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử; yêu cầu đối với cơ sở cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm quy định tại Điều này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 46 như sau:

“1. Tác phẩm, tài liệu xuất bản lần đầu theo phương thức xuất bản điện tử phải được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc do cơ quan, tổ chức thực hiện xuất bản theo quy định tại Điều 25 của Luật này.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“**Điều 50. Trách nhiệm của nhà xuất bản, tổ chức, cá nhân phát hành, nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử, cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm**

1. Trách nhiệm của nhà xuất bản được quy định như sau:

a) Thực hiện quy định tại các điều 18, 21, 22, 23, 24, 27, 45, 46, 47, 48, 49 và 52 của Luật này;

b) Bảo đảm nội dung xuất bản phẩm điện tử được phát hành đúng với nội dung xuất bản phẩm điện tử nộp lưu chiểu; thực hiện lưu trữ, quản lý và bảo đảm khả năng truy xuất dữ liệu xuất bản phẩm điện tử phục vụ công tác quản lý nhà nước;

c) Đối với xuất bản phẩm đã được xuất bản hợp pháp chuyển sang hình thức xuất bản phẩm điện tử, việc ra quyết định xuất bản, quyết định phát hành và nộp lưu chiểu xuất bản phẩm điện tử thực hiện theo quy định của Luật này;

d) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn việc can thiệp vào nội dung xuất bản phẩm hoặc gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Dừng phát hành xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Kiểm tra, giám sát nội dung xuất bản phẩm liên kết và thiết lập hệ thống giám sát hoạt động phát hành trên môi trường số;

g) Không được sao chép, số hóa, lưu trữ, truyền đưa, phát tán hoặc phát hành xuất bản phẩm trên môi trường điện tử, nền tảng số vi phạm quy định của pháp luật về xuất bản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm điện tử được quy định như sau:

a) Thực hiện quy định tại các điều 23, 45, 46, 47 và 49 của Luật này;

b) Thực hiện đúng nội dung bản mẫu đã được tổng giám đốc hoặc giám đốc nhà xuất bản ký duyệt;

c) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn việc can thiệp vào nội dung xuất bản phẩm hoặc gỡ bỏ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước;

d) Dừng phát hành xuất bản phẩm điện tử khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức phát hành xuất bản phẩm điện tử là tài liệu không kinh doanh được quy định như sau:

a) Thực hiện quy định tại Điều 46 của Luật này và các điểm b, c và d khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện đúng văn bản chấp thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phát hành xuất bản phẩm điện tử; thực hiện lưu trữ và cung cấp dữ liệu phát hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Trách nhiệm của cá nhân kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử được quy định như sau:

a) Thông báo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi hoạt động, chấm dứt hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử;

b) Thực hiện hoạt động kinh doanh đúng nội dung đã thông báo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Có hóa đơn, chứng từ hoặc tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ của xuất bản phẩm điện tử được kinh doanh;

d) Không kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử có nội dung vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này và xuất bản phẩm điện tử thuộc loại không kinh doanh;

đ) Xuất trình các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm c khoản này với cơ quan

quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Ngăn chặn, gỡ bỏ xuất bản phẩm điện tử có nội dung vi phạm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và cung cấp dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm điện tử tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật này trong quá trình hoạt động;

b) Kiểm tra, lưu giữ và cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ hoặc hạn chế truy cập xuất bản phẩm điện tử có vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phối hợp với nhà xuất bản, cơ quan quản lý nhà nước và chủ thể có liên quan trong việc xử lý xuất bản phẩm điện tử có vi phạm.

6. Trách nhiệm của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm, sản phẩm thông tin có tính chất xuất bản phẩm trên không gian mạng cho người sử dụng tại Việt Nam được quy định như sau:

a) Lưu giữ thông tin, dữ liệu và bảo đảm khả năng xác định tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm; cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

c) Có người đại diện theo quy định của pháp luật để tiếp nhận các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm điện tử không nhằm mục đích kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này được quy định như sau:

a) Tuân thủ các quy định tại khoản 5 Điều 45 của Luật này và pháp luật về sở hữu trí tuệ, an ninh mạng, giao dịch điện tử và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Không kinh doanh xuất bản phẩm điện tử dưới mọi hình thức;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm do mình phát hành.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử nhằm mục đích kinh doanh được quy định như sau:

a) Trường hợp nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử chứa trong thiết bị, phương tiện hoặc vật mang tin thì thực hiện theo quy định tại các điều 38, 39 và 51 của Luật này; trường hợp chỉ nhập khẩu quyền truy cập xuất bản phẩm điện tử, tệp điện tử

mang nội dung xuất bản phẩm thì thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

b) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật xuất bản do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tổ chức;

c) Không nhập khẩu xuất bản phẩm có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này, xuất bản phẩm không có hóa đơn, chứng từ thể hiện nguồn gốc hợp pháp hoặc bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy;

d) Tổ chức thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu; lưu giữ hồ sơ, kết quả thẩm định; thông báo kết quả thẩm định và thời điểm dự kiến phát hành xuất bản phẩm; quyết định việc phát hành xuất bản phẩm;

đ) Lưu giữ, xuất trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu, giấy tờ và chấp hành các quyết định xử lý có liên quan đến hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin thông báo, kết quả thẩm định, quyết định phát hành và tính hợp pháp của xuất bản phẩm điện tử nhập khẩu.".

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"**Điều 51. Nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử**

1. Nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Nhập khẩu quyền truy cập xuất bản phẩm điện tử, tệp điện tử mang nội dung xuất bản phẩm để cung cấp cho người sử dụng tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử được chứa trong thiết bị, phương tiện hoặc vật mang tin;

c) Các hình thức nhập khẩu khác.

2. Xuất bản phẩm điện tử nhập khẩu phải có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm quyền khai thác hợp pháp và không có nội dung vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải bảo đảm khả năng xác định, quản lý, lưu trữ hoặc truy xuất xuất bản phẩm điện tử nhập khẩu phục vụ việc thẩm định, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

33. Thay thế, bỏ một số từ, cụm từ và bãi bỏ một số điều như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại khoản 1 Điều 8;

b) Thay thế cụm từ "đăng ký xuất bản" bằng cụm từ "đăng ký kế hoạch xuất bản" tại điểm c khoản 1 Điều 18;

c) Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng cụm từ "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" tại điểm c khoản 1 Điều 18, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 35;

d) Thay thế cụm từ "điểm b khoản 3 Điều 23" bằng cụm từ "điểm đ khoản 1 Điều 23" tại điểm đ khoản 1 Điều 18;

đ) Thay thế cụm từ "giấy xác nhận đăng ký xuất bản" bằng cụm từ "văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản" tại điểm g khoản 1 Điều 18;

e) Bỏ cụm từ "cấp đổi,", ", gia hạn" tại khoản 2 Điều 8;

g) Bãi bỏ các điều 2, 9, 11, 15, 29, 37 và 41.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 144/2025/QH15

Bãi bỏ tiểu mục 11 về lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm tại Mục III Phần B của Danh mục phí, lệ phí.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về in xuất khẩu xuất bản phẩm tại khoản 21 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2029.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa giải quyết xong thì tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp thủ tục cấp giấy phép, đăng ký được bãi bỏ hoặc thay thế bằng thông báo hoạt động thì thực hiện theo quy định của Luật này;

b) Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trên giấy phép;

c) Giấy phép thành lập nhà xuất bản, giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm, giấy xác nhận đăng ký hoạt động xuất bản điện tử, chứng chỉ hành nghề biên tập được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng;

trường hợp quy định của Luật này có điều kiện, tiêu chuẩn khác với Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 112/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Xuất bản số 19/2012/QH13) thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải bổ sung, đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Luật này trong thời hạn do Chính phủ quy định nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và thực hiện cấp lại đối với giấy phép, giấy xác nhận, chứng chỉ;

d) Văn bản, giấy xác nhận đăng ký xuất bản, giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh, giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài, văn bản, giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh, giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh, giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hoàn thành nội dung hoặc hết thời hạn ghi trên giấy phép, văn bản, giấy xác nhận; việc in không có giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc in vượt quá số lượng ghi trong giấy phép bị nghiêm cấm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Luật này;

đ) Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm, giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử theo quy định của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 thì không phải thông báo hoạt động theo quy định của Luật này; trường hợp có thay đổi thông tin so với giấy phép, giấy xác nhận đã được cấp phải thực hiện thông báo về sự thay đổi theo quy định của Luật này;

e) Cơ sở phát hành, cá nhân kinh doanh phát hành xuất bản phẩm điện tử, cơ sở cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung gian phát hành xuất bản phẩm cho người sử dụng tại Việt Nam đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động và phải bổ sung các yêu cầu theo quy định của Luật này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; trường hợp cần gia hạn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhưng không quá 12 tháng;

g) Người được bổ nhiệm là tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập nhà xuất bản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu không đáp ứng các tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo nhà xuất bản theo quy định của Luật này thì phải bổ sung đủ tiêu chuẩn theo quy định trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

h) Trường hợp thẩm quyền quản lý nhà nước được thay đổi, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Luật này để tiếp tục quản lý;

i) Cơ sở in có chi nhánh được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ sở in phải đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

đối với chi nhánh và đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm đối với cơ sở in trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

k) Cơ sở phát hành, cơ sở phát hành xuất bản phẩm điện tử đã được cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động mà có chi nhánh, địa điểm kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải thực hiện thông báo hoạt động kinh doanh phát hành xuất bản phẩm đối với chi nhánh, địa điểm kinh doanh, địa điểm kinh doanh thuộc chi nhánh theo quy định của Luật này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Hòa giải ở cơ sở

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 16/2026/QH16

LUẬT
HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở.

2. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động, hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) và hoạt động hòa giải được luật khác quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên và người được mời tham gia hòa giải (nếu có) hỗ trợ, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải viên* là người được công nhận để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. *Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của Nhân dân được thành lập ở thôn, tổ dân phố để hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. *Người được mời tham gia hòa giải* là cá nhân hoặc đại diện cơ quan, tổ chức thực hiện việc tư vấn, hỗ trợ, trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải cùng hòa giải viên.

7. *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận thông qua hòa giải ở cơ sở.

8. *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận sau khi đã hòa giải ở cơ sở.

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên; khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; bảo mật thông tin quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. Tuân thủ pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người cao tuổi và người dân tộc thiểu số.

3. Tôn trọng ý chí, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; không xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

4. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý hình sự, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

6. Hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiến hành linh hoạt, thuận lợi cho các bên, phù hợp với tình hình thực tế và đặc điểm của từng vụ, việc hòa giải.

7. Tiếng nói, chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là tiếng Việt. Trường hợp các bên là người dân tộc thiểu số dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình thì phải có người phiên dịch; các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn được hỗ trợ để dùng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật.

Điều 5. Bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở

1. Hòa giải viên, các bên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác có trách nhiệm giữ bí mật nhà nước, bí mật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh của các bên và thông tin khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong quá trình hòa giải chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải và phải bảo mật nội dung đã ghi chép, không được ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội; người biết tiếng nói, chữ viết của người dân tộc thiểu số, ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật và những người có uy tín khác tham gia hòa giải ở cơ sở.

3. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

4. Tạo điều kiện cho công tác hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

5. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; trang bị phương tiện kỹ thuật cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 7. Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước.

Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI, NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HÒA GIẢI, CÁC BÊN TRONG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Mục 1

HÒA GIẢI VIÊN

Điều 8. Tiêu chuẩn của hòa giải viên

1. Là công dân Việt Nam cư trú tại cơ sở.

2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư.

4. Có khả năng thuyết phục, vận động Nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

5. Không trong thời hạn xử lý kỷ luật, thi hành quyết định xử lý kỷ luật; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

Điều 9. Bầu hòa giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:

a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;

b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến.

3. Kết quả bầu hòa giải viên được xác định như sau:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên được lập theo kết quả bầu từ cao xuống thấp.

4. Trường hợp số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung.

5. Trường hợp tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức bầu lại.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Chỉ định hòa giải viên

1. Việc chỉ định hòa giải viên thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã tổ chức bầu bổ sung nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này;

b) Đã tổ chức bầu lại nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này hoặc tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này;

c) Không thể tổ chức bầu bằng các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Người được chỉ định làm hòa giải viên phải có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu mà không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này.

3. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có quyền ứng cử hoặc được giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.

4. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức lựa chọn người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này để giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Công nhận hòa giải viên

1. Căn cứ kết quả bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này và danh sách giới thiệu đề nghị công nhận hòa giải viên quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật này, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hòa giải viên.

2. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

3. Đối với hòa giải viên được công nhận thuộc trường hợp chỉ định quy định tại Điều 10 của Luật này, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định công nhận, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Quyền của hòa giải viên

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ, việc hòa giải.

3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

4. Được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

8. Mời người tham gia hòa giải quy định tại Điều 19 của Luật này.

9. Được đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự khi tiến hành hòa giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của hòa giải viên, các bên và những người khác tham gia hòa giải hoặc gây mất trật tự công cộng.

10. Được hỗ trợ khi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện các hoạt động hòa giải ở cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

11. Được kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

12. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

Điều 13. Nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Tiến hành hòa giải khi có căn cứ quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

4. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải trong trường hợp trực tiếp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật này; phối hợp thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên và của những người khác tham gia hòa giải (nếu có) hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc vi phạm pháp luật hình sự.

6. Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch theo đề nghị của các bên.

7. Lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải quy định tại Điều 29 của Luật này.

8. Tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

Điều 14. Thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

b) Không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn của hòa giải viên quy định tại Điều 8 của Luật này;

c) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Việc thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của Tổ trưởng tổ hòa giải;

b) Không hoàn thành nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại Điều 18 của Luật này.

3. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì Tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên.

4. Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 1 Điều này và thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều này thì Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

5. Quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
TỔ HÒA GIẢI

Điều 15. Tổ chức của tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân cư của địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, số lượng tổ hòa giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ hòa giải

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Nông dân, Chi hội Người cao tuổi, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 17. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:

a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp;

b) Biểu quyết trực tuyến.

3. Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hòa giải phải đạt trên 50% tổng số hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.

4. Trưởng ban công tác Mặt trận có văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận.

5. Quyết định công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Tổ trưởng tổ hòa giải và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật này.

5. Báo cáo hằng năm, đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Thực hiện thủ tục đề nghị thanh toán thù lao theo vụ, việc hòa giải cho hòa giải viên trong tổ hòa giải và cho người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này, kinh phí hoạt động của tổ hòa giải theo quy định của pháp luật.

8. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Luật này.

Mục 3
NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HÒA GIẢI

Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải

1. Những người được mời tham gia hòa giải bao gồm già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ, việc; người có trình độ pháp lý, có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan đến vụ, việc.

2. Hình thức tham gia hòa giải của người được mời bao gồm:

a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên;

b) Trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên.

3. Việc mời người tham gia hòa giải được thực hiện như sau:

a) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải khi có sự đồng ý của các bên hoặc các bên thống nhất mời đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Người được mời tham gia hòa giải không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hòa giải vụ, việc.

4. Cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để người được mời tham gia hoạt động hòa giải theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền của người được mời tham gia hòa giải

1. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 6, khoản 11 Điều 12 của Luật này và các quyền sau đây:

a) Đề nghị hòa giải viên cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ, việc hòa giải;

b) Được cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tạo điều kiện tham gia hòa giải;

c) Tham gia thảo luận về giải pháp và nội dung hòa giải;

d) Được hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải.

2. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền sau đây:

a) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải;

b) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 21. Nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Từ chối tham gia hòa giải nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Phối hợp với hòa giải viên trực tiếp tiến hành hòa giải thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của hòa giải viên, của các bên và của những người khác tham gia hòa giải (nếu có) hoặc gây mất trật tự công cộng.

Mục 4

CÁC BÊN TRONG HÒA GIẢI

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

1. Các bên trong hòa giải có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn, đề xuất hoặc đề nghị thay đổi hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch; lựa chọn, đề xuất hình thức, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải;

b) Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải;

c) Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai;

d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung hòa giải;

đ) Đề nghị hòa giải viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không thể tự bố trí người phiên dịch;

e) Yêu cầu hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải;

g) Yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Các bên trong hòa giải có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan;

b) Tôn trọng hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải và quyền của các bên có liên quan;

c) Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong quá trình hòa giải;

d) Ký tên hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận trong trường hợp đồng ý với các nội dung của văn bản về kết quả hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này;

đ) Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này.

Chương III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 23. Căn cứ tiến hành hòa giải

Vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải viên tiến hành hòa giải khi có sự đồng ý của các bên và thuộc một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.

2. Hòa giải viên chủ động đề xuất hòa giải khi chứng kiến hoặc biết vụ, việc.

3. Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 24. Phân công hòa giải viên

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày phát sinh một trong các căn cứ tiến hành hòa giải quy định tại Điều 23 của Luật này, Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải khi thuộc một trong các trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Điều 25. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ, việc, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi biết, chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

Điều 26. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Trường hợp các bên có người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cần phải hỗ trợ phiên dịch thì bố trí người phiên dịch hoặc người biết ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và người này được coi là người phiên dịch. Người phiên dịch có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

Trường hợp các bên có người khuyết tật thì được hỗ trợ phù hợp để tham gia hòa giải.

2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của Nhân dân và quy định của pháp luật, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 27. Hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau

Trường hợp các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải nơi có vụ, việc hoặc nơi tiếp nhận đề nghị hòa giải chủ trì tổ chức hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận nơi có các bên liên quan cử tổ hòa giải phối hợp tổ chức hòa giải.

Điều 28. Kết thúc hòa giải

1. Việc hòa giải kết thúc khi hòa giải thành.

2. Việc hòa giải kết thúc khi hòa giải không thành nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải;

b) Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không đạt kết quả. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Kết quả hòa giải

1. Kết quả hòa giải được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Kết quả hòa giải được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là bằng văn bản.

2. Trường hợp một trong các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ tiến hành hòa giải;

b) Thành phần tham gia hòa giải;

c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;

d) Diễn biến của quá trình hòa giải;

đ) Kết quả hòa giải.

3. Trường hợp hòa giải thành, kết quả hòa giải ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp hòa giải không thành, kết quả hòa giải ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

Văn bản về kết quả hòa giải có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên, của hòa giải viên, những người khác tham gia hòa giải (nếu có) và được gửi đến các bên. Trường hợp có người không ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận thì hòa giải viên ghi rõ lý do trong văn bản.

Điều 30. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành

1. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên không thể thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên kia hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

2. Trường hợp một hoặc các bên yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 31. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp hòa giải; kịp thời thông báo cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại tỉnh, thành phố; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cùng cấp tham gia thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện

pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; vận động các hội viên, đoàn viên tham gia hòa giải ở cơ sở và làm hòa giải viên.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải thành lập, công nhận lại theo quy định của Luật này.

2. Các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở chưa kết thúc hòa giải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

Luật số: 22/2026/QH16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 142/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. *Cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng* là tập hợp dữ liệu, thông tin về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức, cá nhân Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.";

b) Bổ sung khoản 7 và khoản 8 vào sau khoản 6 như sau:

"7. *Trực tiếp tuyển chọn* là việc doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi là Giấy phép) tự thực hiện hoặc phối hợp với bên nước ngoài tiếp nhận lao động để tổ chức sơ tuyển, đánh giá và lựa chọn người lao động đáp ứng yêu cầu, không thông qua bên thứ ba, không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác để thực hiện hoạt động này.

8. *Cho người khác sử dụng Giấy phép* là việc doanh nghiệp Việt Nam hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được cấp Giấy phép cho doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân khác sử dụng Giấy phép đó dưới bất kỳ hình thức nào để thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhân danh doanh nghiệp được cấp Giấy phép.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Ưu tiên đưa người lao động đã qua đào tạo và có trình độ chuyên môn kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhằm nâng cao thu nhập, tiếp cận công nghệ, quản trị hiện đại, rèn luyện kỹ năng, ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp.

Tăng cường kết nối thông tin việc làm cho người lao động về nước với thị trường lao động trong nước nhằm phát huy, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kỹ năng nghề đã làm việc ở nước ngoài.

Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong một số ngành, nghề, công việc yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc lĩnh vực Nhà nước ưu tiên phát triển được hưởng cơ chế, chính sách đặc thù để đi làm việc ở nước ngoài và thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực sau khi về nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 6 như sau:

"g) Không phải đóng bảo hiểm xã hội hoặc nộp thuế thu nhập cá nhân hai lần ở Việt Nam và ở nước tiếp nhận lao động nếu Việt Nam và nước đó đã ký hiệp định về bảo hiểm xã hội trong đó có nội dung tránh đóng bảo hiểm xã hội hai lần hoặc hiệp định tránh đánh thuế hai lần;".

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Lôi kéo, dụ dỗ, hứa hẹn, cung cấp thông tin sai sự thật, quảng cáo, tư vấn gian dối hoặc sử dụng thủ đoạn khác nhằm lừa dối người lao động; lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của người lao động; lợi dụng hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài để tổ chức xuất cảnh trái phép, mua bán người, bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc thực hiện hành vi trái pháp luật khác.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Thu tiền dịch vụ và các khoản thu từ người lao động không đúng quy định của pháp luật.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

"11. Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mà xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của người lao động và cộng đồng hoặc không được nước tiếp nhận lao động cho phép.";

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm a khoản 12 như sau:

"12. Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với công việc sau đây:

a) Công việc mát-xa;";

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm a khoản 13 như sau:

"13. Đi làm việc ở nước ngoài hoặc tổ chức tuyển chọn, chuẩn bị nguồn lao động, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ở khu vực sau đây:

a) Khu vực có chiến sự, khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam khuyến cáo không đến hoặc hạn chế đến;".

5. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 9 như sau:

"1. Tìm kiếm, phát triển thị trường lao động ở nước ngoài; ký kết và thực hiện hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Cung cấp thông tin, quảng cáo, tư vấn về cơ hội việc làm ở nước ngoài.

3. Chuẩn bị nguồn lao động, tuyển chọn người lao động, hỗ trợ hoặc trực tiếp làm thủ tục để người lao động đi làm việc ở nước ngoài.".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

"d) Có nhân viên nghiệp vụ đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;";

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm a, d hoặc đ khoản 2 Điều 16 của Luật này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép không được là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được cấp Giấy phép; doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy phép thuộc trường hợp quy định tại điểm a, d hoặc đ khoản 2 Điều 16 của Luật này trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép không được cấp Giấy phép.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định nội dung, mẫu, lệ phí cấp, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh thông tin, cấp lại, công bố và niêm yết Giấy phép.".

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Có nhân viên nghiệp vụ đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Chính phủ quy định chi tiết điểm d khoản 2 Điều này.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"**Điều 18. Chuẩn bị nguồn lao động**

1. Doanh nghiệp dịch vụ được chủ động chuẩn bị nguồn lao động trước khi đăng ký hợp đồng cung ứng lao động theo nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường tiếp nhận và khả năng ký kết hợp đồng cung ứng lao động.

2. Doanh nghiệp dịch vụ thực hiện chuẩn bị nguồn lao động bằng một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Trực tiếp hoặc phối hợp với các tổ chức, đơn vị có chức năng, tổ chức chính trị - xã hội để thông tin, tuyên truyền cho người lao động phục vụ cho hoạt động chuẩn bị nguồn lao động;

b) Tổ chức tư vấn và sơ tuyển người lao động;

c) Trực tiếp hoặc hợp tác, liên kết với cơ sở giáo dục để đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Doanh nghiệp dịch vụ ký kết bằng văn bản với người lao động về việc tham gia chuẩn bị nguồn lao động, trong đó phải có các nội dung sau đây: mức phí đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ và các khoản thu khác (nếu có); dự kiến thị trường, ngành, nghề, tiêu chuẩn, thời gian tuyển chọn; cam kết việc ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia chuẩn bị nguồn lao động; trách nhiệm của các bên trong trường hợp người lao động không được bên nước ngoài tiếp nhận lao động tuyển chọn hoặc chấm dứt việc tham gia chuẩn bị nguồn lao động trước thời hạn.

Doanh nghiệp dịch vụ chỉ được thu phí đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ sau khi người lao động đã được bên nước ngoài tiếp nhận lao động tuyển chọn và ký kết hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

4. Doanh nghiệp dịch vụ thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp tổ chức hoạt động chuẩn bị nguồn lao động và cập nhật trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chậm nhất 03 ngày trước ngày thực hiện chuẩn bị nguồn lao động.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai thông báo việc chuẩn bị nguồn lao động đã tiếp nhận, theo dõi hoạt động chuẩn bị nguồn lao động trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động chuẩn bị nguồn lao động không đúng nội dung đã thông báo hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nội dung, mẫu văn bản thông báo chuẩn bị nguồn lao động.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“**Điều 21. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài**

1. Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp dịch vụ với người lao động về việc đưa người lao động

Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Quyền, nghĩa vụ của mỗi bên và phù hợp với nội dung đăng ký hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận;

b) Tiền dịch vụ thu từ người lao động; các khoản khác doanh nghiệp dịch vụ thu từ người lao động (nếu có);

c) Tiền ký quỹ (nếu có);

d) Điều kiện đơn phương chấm dứt hợp đồng;

đ) Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng, bồi thường thiệt hại.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mẫu hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, các khoản doanh nghiệp dịch vụ được thu từ người lao động.".

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b như sau:

"a) Thực hiện các quy định về công bố và niêm yết Giấy phép theo quy định của Chính phủ; quy định tại khoản 1 Điều 16, các điều 17, 18, 19, 20, 27, 28 và 29 của Luật này;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp dịch vụ và cập nhật trên cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi thông tin về: người đại diện theo pháp luật, nhân viên nghiệp vụ, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, cơ sở vật chất để thực hiện hoạt động giáo dục định hướng cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài, quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh; đăng tải và cập nhật trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp dịch vụ thông tin đầy đủ, chính xác về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, điều kiện làm việc, quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động theo nội dung hợp đồng cung ứng lao động, thông tin chuẩn bị nguồn lao động; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e như sau:

"đ) Cam kết bằng văn bản về thời gian chờ xuất cảnh sau khi người lao động trúng tuyển đi làm việc ở nước ngoài với thời hạn không quá 180 ngày kể từ ngày người lao động trúng tuyển; trường hợp doanh nghiệp dịch vụ không thực hiện đúng cam kết về thời gian chờ xuất cảnh thì phải bồi thường theo thỏa thuận và hoàn trả tiền dịch vụ thu từ người lao động, các khoản thu khác người lao động đã nộp sau khi trừ đi các khoản đã chi, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc hai bên có thỏa thuận khác.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bồi thường và hoàn trả tiền cho người lao động;

e) Tổ chức quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động do doanh nghiệp dịch vụ đưa đi làm việc ở nước ngoài và phù hợp với hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận; có người đại diện ở nước ngoài để hỗ trợ, giải quyết vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; thông tin, báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài ngay sau khi có thông tin về vụ việc ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động hoặc tình huống khẩn cấp liên quan đến an ninh, an toàn tại địa bàn tiếp nhận; tư vấn và hỗ trợ người lao động tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý trong trường hợp người lao động có nhu cầu hỗ trợ pháp lý;".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

"2. Kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp dịch vụ không được ký kết hợp đồng cung ứng lao động, tổ chức chuẩn bị nguồn và tuyển chọn lao động mới để đưa đi làm việc ở nước ngoài; hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết tiếp tục được thực hiện dưới sự giám sát theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 30 như sau:

"2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

3. Chỉ đưa người lao động Việt Nam có giao kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu đi làm việc tại công trình, dự án ở nước ngoài theo hợp đồng trúng thầu, nhận thầu.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"**Điều 31. Thông báo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài**

1. Doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh.

2. Chính phủ quy định về phương thức, thời hạn thông báo, nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về người lao động.".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 32 như sau:

"8. Báo cáo sau khi hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, chi nhánh.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 33 như sau:

"1. Có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trừ trường hợp dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Có phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính, chi nhánh hoặc nơi cá nhân thường trú theo quy định tại Điều 34 của Luật này.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"**Điều 34. Thông báo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có trách nhiệm thông báo bằng văn bản phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính, chi nhánh hoặc nơi cá nhân thường trú.

2. Chính phủ quy định về phương thức, thời hạn thông báo, nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu về người lao động.".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 35 như sau:

"8. Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo về tình hình thực hiện đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi cá nhân thường trú.".

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

"**Điều 39. Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập**

1. Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập.

2. Chính phủ quy định về hồ sơ, phương thức, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập.".

19. Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 2 Điều 41 như sau:

"l) Báo cáo về tình hình thực hiện đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 42 như sau:

"3. Đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoạt động theo quy định của pháp luật, không vì mục tiêu lợi nhuận và không được thu tiền dịch vụ từ người lao động theo quy định của Luật này.".

21. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 51 như sau:

"a) Được cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; nội dung giáo dục định hướng quy định tại các điểm a, d, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 65 của Luật này;".

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

"**Điều 53. Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết**

1. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động thường trú để đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

2. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.".

23. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 65 như sau:

"b) Kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam và pháp luật nước tiếp nhận lao động; nội dung pháp luật về bảo hiểm xã hội đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;".

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 70 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật, hướng dẫn, tổ chức kết nối và chia sẻ cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;";

b) Bổ sung điểm d và điểm đ vào sau điểm c như sau:

"d) Phối hợp với Bộ Công an trong công tác trao đổi thông tin, quản lý tình hình người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật xảy ra ở trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, hành vi lợi dụng hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài để tổ chức, môi giới xuất cảnh trái phép, mua bán người, cưỡng bức lao động, lừa đảo, thu tiền trái pháp luật của người lao động và vấn đề khác liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

đ) Phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động cư trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt

khó khăn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ hòa nhập xã hội, tham gia thị trường lao động sau khi về nước.".

25. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nội vụ" tại khoản 1 Điều 8; khoản 1 và khoản 3 Điều 16; khoản 4 Điều 17; khoản 3 Điều 19; khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 20; khoản 3 Điều 22; điểm c khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 4 Điều 25; điểm m và điểm n khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 28; khoản 1, điểm a và điểm b khoản 3 Điều 29; khoản 4 Điều 35; khoản 1 Điều 42; điểm b khoản 1, điểm a và điểm g khoản 2 Điều 43; khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 60; khoản 3 Điều 65; khoản 1 và khoản 2 Điều 66; khoản 2 và khoản 3 Điều 70, khoản 2 Điều 71;

b) Thay thế cụm từ "Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" bằng cụm từ "cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng" tại khoản 4 Điều 17; điểm n khoản 2 Điều 26; điểm d khoản 2 Điều 41; điểm c khoản 2 Điều 43; khoản 1 Điều 60 và khoản 4 Điều 69;

c) Thay thế cụm từ "được chứng thực" bằng cụm từ "được chứng thực chữ ký người dịch" tại điểm b khoản 2 Điều 20.

26. Bỏ một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Bỏ cụm từ ", cơ quan thuộc Chính phủ" tại khoản 3 Điều 2; khoản 2 và khoản 3 Điều 72;

b) Bỏ cụm từ ", Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ" tại khoản 1 Điều 42;

c) Bỏ cụm từ "quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này" tại khoản 4 Điều 32 và "quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này" tại khoản 4 Điều 35.

27. Bãi bỏ Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 40.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp dịch vụ đã được cấp Giấy phép trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại và điều chỉnh thông tin Giấy phép, đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập và đăng ký hợp đồng trực tiếp giao kết đã được tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 142/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật số 69/2020/QH14), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật này.

3. Đối với doanh nghiệp đã được chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động theo quy định tại Điều 18 của Luật số 69/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện hoạt động đã được chấp thuận cho đến khi hoàn thành theo phương án đã đăng ký.

4. Đối với hợp đồng lao động trực tiếp giao kết đã được xác nhận đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi chấm dứt hợp đồng.

5. Đối với trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết về thời gian chờ xuất cảnh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa bồi thường, hoàn trả theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 26 của Luật số 69/2020/QH14 thì phải bồi thường, hoàn trả theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

Luật số: 21/2026/QH16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 146/2025/QH15; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trồng trọt

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Sản xuất giống cây trồng không đáp ứng điều kiện sản xuất; sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện sản xuất hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"**Điều 17. Tự công bố lưu hành giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã tự công bố.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc tự công bố lưu hành giống cây trồng.".

3. Bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào sau khoản 7 Điều 19 như sau:

"8. Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tiêu chuẩn cơ sở.

9. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tài liệu hướng dẫn do Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc nước thành viên của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc nước hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng ban hành.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 34 như sau:

"a) Thực hiện theo đúng quy định về khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng; quy định về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng;".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

"2. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có thời hạn 10 năm và được gia hạn mỗi lần 10 năm.".

6. Thay thế cụm từ "được công nhận đủ điều kiện" bằng cụm từ "có chức năng khảo nghiệm giống cây trồng hoặc có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm giống cây trồng" tại khoản 5 Điều 13.

7. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 21; khoản 2 Điều 22; khoản 1 Điều 31; điểm b khoản 2 Điều 37; Điều 42; Điều 46; điểm a khoản 2 Điều 51;

b) Bỏ cụm từ ", buôn bán" tại tên Điều 22 và khoản 1 Điều 35;

c) Bỏ cụm từ "và buôn bán" tại tên Mục 4 Chương II và tên Mục 2 Chương III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 51 như sau:

"3. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 10 năm và được gia hạn nhiều lần.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 52 như sau:

"4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật được gia hạn có thời hạn 10 năm.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 như sau:

"**Điều 66. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật**

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 05 năm, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không có thời hạn.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 67 như sau:

"3. Thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật là thuốc xông hơi khử trùng thì Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất tương đương Giấy chứng nhận hợp quy.".

5. Bãi bỏ một số điều, điểm và bỏ cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 24;

b) Bỏ cụm từ "cấp lại," tại khoản 2 Điều 63.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

"2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo và việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi lưu giữ nguồn gen chấp thuận.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

"4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc thực hiện như sau:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chăn nuôi trước khi đưa ra sản xuất, kinh doanh; chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, lý

lịch, hệ phả, tính xác thực của thông tin về các chỉ tiêu năng suất, chất lượng của dòng, giống nhập khẩu đã được công bố;

b) Đối với đực giống gia súc là dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 26 của Luật này trước khi đưa ra sản xuất, kinh doanh.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

"3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu công nhận dòng, giống vật nuôi mới phải thực hiện khảo nghiệm theo quy định về khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"**Điều 33. Công bố, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi**

1. Trừ sản phẩm thức ăn chăn nuôi quy định tại Điều 36 của Luật này, sản phẩm thức ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố, tự thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

"**Điều 39. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn quản lý. Trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu khác, thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện sản xuất của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

"**Điều 58. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

b) Cơ sở chăn nuôi trang trại không còn đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;

c) Cơ sở chăn nuôi trang trại có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

d) Cơ sở chăn nuôi trang trại không thực hiện yêu cầu về giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.".

7. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm và bỏ một số từ, cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 31; khoản 3 Điều 37; Điều 40; khoản 2 Điều 41; điểm a khoản 2 Điều 49; điểm a khoản 2 Điều 51;

b) Bỏ từ "điều kiện" tại điểm đ khoản 2 Điều 49;

c) Bỏ cụm từ "cấp lại," tại điểm g khoản 1 Điều 80.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thú y

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

"2. Trách nhiệm thực hiện kiểm dịch được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật trên cạn đã nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn

đã nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ hàng.".

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 như sau:

"1. Đăng ký kiểm dịch được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch;

b) Trường hợp nhập khẩu động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sau khi tiếp nhận đăng ký kiểm dịch của tổ chức, cá nhân, căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu.

Trường hợp động vật, sản phẩm động vật từ quốc gia, vùng lãnh thổ lần đầu tiên đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam hoặc từ quốc gia, vùng lãnh thổ có nguy cơ cao về dịch bệnh phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiến hành phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện kiểm dịch đối với động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

3. Khai báo kiểm dịch được thực hiện như sau:

a) Trước khi động vật, sản phẩm động vật đến cửa khẩu nhập, tổ chức, cá nhân phải khai báo kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trung ương;

b) Trường hợp nhập khẩu động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm phải khai báo kiểm dịch với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 47 như sau:

"1. Đối với động vật nhập khẩu, cơ quan thực hiện kiểm dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, tình trạng sức khỏe của động vật; nếu hồ sơ kiểm dịch hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì

xác nhận để làm thủ tục và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch hoặc đến địa điểm cách ly kiểm dịch;

b) Giám sát động vật tại khu cách ly kiểm dịch hoặc tại địa điểm cách ly kiểm dịch; thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch;

c) Lấy mẫu kiểm tra bệnh động vật, áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật theo quy định;

d) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi đến;

đ) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.

2. Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu, cơ quan thực hiện kiểm dịch quy định tại khoản 3 Điều 46 của Luật này thực hiện kiểm dịch như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ khai báo kiểm dịch, thực trạng hàng hóa, nếu đạt yêu cầu thì lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định;

b) Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y và thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi đến;

c) Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc.".

4. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 56 như sau:

"1a. Trách nhiệm thực hiện kiểm dịch được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm dịch và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm mang theo người, gửi qua đường bưu điện.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

"**Điều 58. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam; động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản**

1. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 44, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 46, Điều 47 của Luật này.

2. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam, động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm được thực hiện theo quy định tại các điều 49, 50 và 51 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa vào Việt Nam, gửi ra nước ngoài mẫu bệnh phẩm thủy sản đăng ký và gửi hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được phép vận chuyển. Việc vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 52 của Luật này.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 như sau:

"**Điều 96. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu yêu cầu phải cung cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền trung ương cấp để được xuất khẩu. Giấy chứng nhận này có giá trị đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y của cơ sở sản xuất thuốc thú y do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hết hiệu lực trong trường hợp được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở đó theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc doanh nghiệp nhập khẩu.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Cơ sở không còn hoạt động sản xuất thuốc thú y;

c) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

4. Chính phủ quy định việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 101 như sau:

"1. Thuốc thú y phải được kiểm nghiệm đạt chất lượng trước khi đăng ký lưu hành tại Việt Nam và được thực hiện tại cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y được công nhận hoặc chỉ định.".

Điều 5. Bãi bỏ một số điều, khoản và bỏ một số cụm từ của Luật Thủy sản

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 28; Điều 33; khoản 2 Điều 35; Điều 63 và Điều 64.

2. Bỏ cụm từ "chi tiết khoản 2 Điều này và" tại khoản 4 Điều 28.

3. Bỏ cụm từ ", mua bán, nhập khẩu" tại điểm d khoản 2 Điều 31.

4. Bỏ cụm từ "chi tiết điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;" tại khoản 5 Điều 34.

5. Bỏ cụm từ "khoản 2 và" tại khoản 6 Điều 35.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

"3. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, bao gồm cả khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 33 như sau:

"4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư xem xét, chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ quy định tại khoản 3 Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 44 như sau:

"c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò khoáng sản mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép

thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trước khi thực hiện.

Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ;".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 47 như sau:

"b) Thực hiện các nội dung trong giấy phép thăm dò khoáng sản.

Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu thăm dò theo quy định của Chính phủ, bổ sung mẫu công nghệ, bổ sung moong khai thác thử, điều chỉnh phương pháp hoặc giảm khối lượng công tác thăm dò, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 44 của Luật này chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Trường hợp thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 51 như sau:

"1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các trường hợp sau đây:

a) Khoáng sản nhóm I, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Khoáng sản tại khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với các trường hợp sau đây:

a) Khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khoanh định và công bố;

b) Khoáng sản nhóm II, nhóm III, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 59 như sau:

"e) Trường hợp thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm (nếu có), bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì tổ chức, cá nhân phải lập đề án thăm dò bổ sung, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để được công nhận kết quả thăm dò bổ sung.

Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất.

Trường hợp khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố hoặc khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Chính phủ;".

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật này phải lập hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, bao gồm cả mỏ khoáng sản do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp giấy phép khai thác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện hoạt động đóng cửa mỏ khoáng sản.

2. Trên cơ sở kết quả thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7; bổ sung khoản 6a và khoản 6b vào sau khoản 6 như sau:

"6. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, bao gồm cả mỏ khoáng sản do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp giấy phép trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản.

6a. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

6b. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và giấy phép thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 6a và 6b Điều này; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 84 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 82 của Luật này phải thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản

sau khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

Đối với trường hợp khai thác khoáng sản nhóm IV, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện.

2. Trường hợp giấy phép chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 66, điểm d khoản 2 Điều 71 của Luật này hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không có khả năng thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản thì cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại Điều 83 của Luật này lựa chọn đơn vị có đủ năng lực để lập, tổ chức thực hiện đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.".

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 108 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I, không bao gồm khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản khoanh định và công bố;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 của Luật này mà tổ chức, cá nhân lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và quy định tại khoản 4 Điều này thì thẩm quyền cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép và chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản, bao gồm cả giấy phép do cơ quan, người có thẩm quyền khác cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, như sau:

a) Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đất hiếm, Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản quyết định sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được

Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản khoanh định và công bố quy định tại khoản 2 Điều này; gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV; gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại và chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

c) Bộ trưởng Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép của mình;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản và chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Trường hợp chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm b và điểm d khoản này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nơi có diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản theo giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản;

e) Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản quy định tại điểm d khoản này thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

10. Thay thế một số cụm từ tại các khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ “khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật này” bằng cụm từ “các khoản 1, 1a và 2 Điều 53 của Luật này” tại khoản 1a Điều 55;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ được giao làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản” tại khoản 4 Điều 10; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14; điểm c, điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20; khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 31; điểm b khoản 1,

khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 33; khoản 1 và khoản 2 Điều 34; điểm d khoản 1 Điều 41; khoản 4 Điều 42; điểm b khoản 1 Điều 43; khoản 6 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 6 Điều 47; khoản 2 Điều 49; khoản 6 Điều 50; điểm b khoản 1 Điều 55; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 3 Điều 69; điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70; khoản 6 Điều 73; khoản 3 Điều 74; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 82; khoản 2 Điều 85b; các khoản 1, 2 và 3 Điều 85d; điểm b khoản 2 Điều 88; khoản 4 Điều 89; khoản 5 Điều 90; khoản 2 Điều 93; điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 96; khoản 3 Điều 100; khoản 2 Điều 101; khoản 1 Điều 106; khoản 2 và khoản 3 Điều 107; khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 108.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Chuyển nước lưu vực sông**

1. Dự án có hoạt động chuyển nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân phải được thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án và bảo đảm các nội dung sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông; phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước;

b) Phải có biện pháp giảm thiểu tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường, đặc biệt trong mùa khô của đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

"a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp, lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

"a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp, lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 9a Điều này;";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9a như sau:

"9a. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh sau khi lấy ý kiến Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.".

3. Bãi bỏ một số khoản, điểm và bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bãi bỏ điểm e khoản 1 Điều 42; khoản 2 Điều 70;

b) Bỏ cụm từ ", cấp lại" tại khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 2 Điều 53;

c) Bỏ cụm từ "có đủ điều kiện, năng lực" tại khoản 7 Điều 50;

d) Bỏ cụm từ ", tạm dừng" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53.

Điều 8. Bỏ cụm từ tại một số điều của Luật Thủy lợi

Bỏ cụm từ "cấp lại," tại khoản 3 Điều 44 và điểm h khoản 1 Điều 57.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 như sau:

"10. Tác động vào thời tiết mà không thông báo kế hoạch hoặc trái với kế hoạch đã thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

"4. Tác động vào thời tiết chỉ được thực hiện theo kế hoạch đã thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và được công khai cho cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp trước khi thực hiện. Cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"**Điều 44. Xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện**

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết phải xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện tác động vào thời tiết;

b) Mục đích tác động vào thời tiết quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Khu vực dự kiến thực hiện tác động vào thời tiết;

d) Thời gian dự kiến thực hiện tác động vào thời tiết;

đ) Giải pháp thực hiện tác động vào thời tiết;

e) Phương án bảo đảm an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động tác động vào thời tiết.

2. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết sau khi xây dựng kế hoạch tác động vào thời tiết quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp; tiếp thu và hoàn thiện kế hoạch trước khi thực hiện.

3. Trước thời điểm thực hiện tác động vào thời tiết, cơ quan, tổ chức có nhu cầu tác động vào thời tiết có trách nhiệm thông báo kế hoạch tác động vào thời tiết đến cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 4 Điều này và công khai thông tin về kế hoạch cho cộng đồng dân cư khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo về kế hoạch tác động vào thời tiết có trách nhiệm chủ trì theo dõi, giám sát việc chấp hành pháp luật về hoạt động tác động vào thời tiết theo thẩm quyền; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận thông báo đối với trường hợp tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo đối với trường hợp tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung của kế hoạch tác động vào thời tiết thì cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện thông báo và công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm gửi thông báo về kế hoạch tác động vào thời tiết đã tiếp nhận đến các cơ quan phối hợp theo dõi, giám sát, cụ thể như sau:

a) Trường hợp tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi kế hoạch đã tiếp nhận đến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp để phối hợp theo dõi, giám sát hoạt động tác động vào thời tiết theo quy định;

b) Trường hợp tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kế hoạch đã tiếp nhận đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp theo dõi, giám sát hoạt động tác động vào thời tiết theo quy định.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều này.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 51 như sau:

"12. Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm i1 khoản 1 Điều 53 như sau:

"i1) Tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết theo thẩm quyền;".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 của Luật Đê điều

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng có nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều quy định tại khoản 3 Điều này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản này.".

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này để giải quyết.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cấp bằng bản giấy trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn mà bị mất, rách nát, hư hỏng thì tổ chức, cá nhân có thể đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền cấp bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục kéo dài thời hạn thêm 05 năm kể từ ngày hết hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

5. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục kéo dài thời hạn thêm 05 năm kể từ ngày hết hạn ghi trên Quyết định công nhận.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp trước ngày 18 tháng 5 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục áp dụng, sử dụng không có thời hạn.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 20/2026/QH16

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, LUẬT VIỄN THÔNG, LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ VÀ LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15; Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 115/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 17 Điều 3 như sau:

"17. *Kiểm tra tần số vô tuyến điện* là việc xem xét thực tế tình hình sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị vô tuyến điện, giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, văn bản xác nhận năng lực khai thác thiết bị vô tuyến điện (sau đây gọi là chứng chỉ vô tuyến điện viên), đo tham số kỹ thuật của đài vô tuyến điện, xác định nguyên nhân gây nhiễu có hại để đánh giá, nhận xét việc chấp hành quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 5 như sau:

"h) Bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ vô tuyến điện; quản lý việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 18 như sau:

"d) Trường hợp đặc biệt, băng tần quy định tại khoản 2 Điều này được cấp cho doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh với thời hạn không quá 05 năm để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm lập đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; lấy ý kiến Bộ Khoa

học và Công nghệ, ý kiến Bộ Công an đối với đề án do Bộ Quốc phòng lập, ý kiến Bộ Quốc phòng đối với đề án do Bộ Công an lập để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án trước khi Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép.

Đề án phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; an toàn, bảo vệ bí mật nhà nước; cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông; xác định cụ thể nhiệm vụ quốc phòng, an ninh giao cho doanh nghiệp; xác định lượng tần số phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chiếm tỷ lệ cơ bản trên tổng lượng tần số đề nghị cấp giấy phép.

Chậm nhất là 09 tháng trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức đánh giá hiệu quả việc sử dụng băng tần đã được cấp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định dừng hoặc tiếp tục thực hiện đề án với thời hạn tiếp tục thực hiện đề án không quá 10 năm. Căn cứ quyết định về việc tiếp tục thực hiện đề án của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ gia hạn giấy phép.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép trực tiếp phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Việc cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20a như sau:

“4. Điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần bao gồm:

a) Có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép phải có kế hoạch phóng vệ tinh lên quỹ đạo đáp ứng yêu cầu về thời hạn đưa vệ tinh vào sử dụng theo quy định của Liên minh Viễn thông quốc tế.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 22 như sau:

“c) Thời hạn hiệu lực của giấy phép sử dụng băng tần được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng;”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 23 như sau:

“g) Khi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng tương ứng bị thu hồi;”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 24 như sau:

"a) Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phù hợp với băng tần, kênh tần số nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức chuyển nhượng;".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"**Điều 32. Chứng chỉ vô tuyến điện viên**

1. Người khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc công nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các nội dung liên quan đến việc cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư.".

11. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 46 như sau:

"c) Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên thuộc nghiệp vụ di động hàng hải, nghiệp vụ di động hàng không trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh;".

12. Thay thế, bỏ một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 11a, khoản 3 và khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 15, khoản 3a Điều 16, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 18a, khoản 3 và khoản 5 Điều 20a, điểm a, điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 22, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2, điểm c và điểm e khoản 3 Điều 42, khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 43, khoản 1 và khoản 3 Điều 44, Điều 45 và khoản 2 Điều 46;

b) Bỏ cụm từ "sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông" tại khoản 3 Điều 13 và khoản 4 Điều 15.

13. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 18a, khoản 2 Điều 19, điểm a khoản 3 Điều 20 và điểm đ khoản 1 Điều 22.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Viễn thông

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện về viễn thông để tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 36 của Luật này và đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông theo quy định của pháp luật.".

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 47 như sau:

"2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc văn bản khác trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

Cơ chế, chính sách chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo từng thời kỳ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu các bên không thỏa thuận được về giá chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.

Trường hợp các bên không thống nhất được đối với các nội dung khác về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

4. Thay thế, bỏ một số cụm từ tại các khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ "phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh" bằng cụm từ "kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật" tại điểm d khoản 1 Điều 36;

b) Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" tại điểm c khoản 4 Điều 6, điểm d và điểm e khoản 2 Điều 13, khoản 3 Điều 16, khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 17, điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 25, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 31, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 32, khoản 4 Điều 33, điểm a khoản 4 Điều 39, điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 40, khoản 4 Điều 45, khoản 3 Điều 46, khoản 2 Điều 49, điểm a khoản 3, điểm đ khoản 4, điểm b khoản 5 và điểm c khoản 9 Điều 50, khoản 1 Điều 51, khoản 6 Điều 55, khoản 1, khoản 2, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 59, khoản 1 Điều 67, khoản 2 và khoản 4 Điều 69 và khoản 6 Điều 70;

c) Bỏ cụm từ ", Bộ Kế hoạch và Đầu tư" tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 32;

d) Bỏ cụm từ "điều kiện hoạt động," tại khoản 4 Điều 48.

5. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 36.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao dịch điện tử

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

"4. Chính phủ quy định chi tiết hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy; quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy và các nội dung khác quy định tại Điều này.".

2. Thay thế cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" bằng cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 28, điểm d khoản 2 Điều 47, khoản 2 Điều 48, khoản 2 và khoản 3 Điều 50.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

"2. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng, ban hành chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

"2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên quan xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật.".

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 3 Điều 1 và Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12) đã được trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 mà chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật này.

2. Trường hợp đề án sử dụng băng tần để phát triển kinh tế kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 mà chưa được cấp giấy phép sử dụng băng tần thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm đề án được phê duyệt.

3. Trường hợp giấy phép sử dụng băng tần đã được cấp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 trước ngày 01 tháng 10 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2026/L-CTN

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tô Lâm

QUỐC HỘI

Luật số: 19/2026/QH16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIẾN TRÚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc**

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc là các đặc trưng về tổ chức không gian, hình thức kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, cảnh quan, phản ánh tri thức văn hóa, lịch sử, tập quán sinh hoạt và điều kiện tự nhiên của cộng đồng dân cư, được hình thành trong xã hội hoặc tại một khu vực xác định.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc phải dựa trên cơ sở khoa học, điều tra, khảo sát thực tế có sự tham gia của chuyên gia, cộng đồng và được xác định, nhận diện thông qua các yếu tố sau đây:

a) Khu vực, tuyến phố, điểm dân cư, công trình kiến trúc có giá trị cần bảo tồn, kế thừa;

b) Các đặc trưng chủ yếu về tổ chức không gian, chiều cao, mật độ xây dựng, vật liệu, màu sắc, hình thức kiến trúc tổng thể và tại từng khu vực;

c) Yêu cầu về kế thừa, phát huy giá trị kiến trúc truyền thống phù hợp với điều kiện phát triển đô thị và nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân có thẩm quyền lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc chịu trách nhiệm xác định và cụ thể hóa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương tại quy chế quản lý kiến trúc. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Kết hợp, kế thừa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc và phát triển phong cách, hình thức kiến trúc hiện đại, tiên tiến, hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; gắn kết kiến trúc

khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; tạo lập các giá trị đặc trưng của khu vực xây dựng công trình kiến trúc;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Bảo đảm kế thừa giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến; hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; khuyến khích kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng; tạo lập các giá trị đặc trưng của nông thôn;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Đối với khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng của rủi ro thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng, nhà ở nông thôn và bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.".

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1,2,3,4 và bổ sung khoản 4a của Điều 12 như sau:

"1. Thiết kế kiến trúc phải xác định giải pháp tổ chức không gian, hình thức kiến trúc trong thiết kế xây dựng, phù hợp với quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, đáp ứng yêu cầu về công năng, kỹ thuật, mỹ thuật, đồng thời bảo đảm thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng phải xác định yêu cầu về kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc và các yêu cầu kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường và sử dụng năng lượng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thiết kế kiến trúc phải do cá nhân thuộc tổ chức hoặc cá nhân hành nghề độc lập đáp ứng tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Thiết kế kiến trúc phải xem xét toàn diện các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình; bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động kiến trúc và tiếp cận bình đẳng cho mọi đối tượng sử dụng công trình.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc là một thành phần trong hồ sơ thiết kế xây dựng và làm cơ sở thực hiện các bước thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4a. Khi thiết kế kiến trúc, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc phải ứng dụng công nghệ số, áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) theo quy định của pháp luật về xây dựng.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 5 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, công trình thuộc danh mục kiểm kê di tích được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại công trình kiến trúc có giá trị; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị và các cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị công trình kiến trúc có giá trị.".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho đô thị và nông thôn như sau:

a) Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập cho đô thị, đô thị mới và xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị;

b) Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được lập cho xã và đặc khu, trừ trường hợp xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập và ban hành riêng quy chế quản lý kiến trúc nông thôn hoặc tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã và ban hành đồng thời với việc phê duyệt quy hoạch chung xã;

c) Đối với khu vực của đô thị hoặc xã, đặc khu có yêu cầu riêng về quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, việc lập quy chế quản lý kiến trúc đối với khu vực đó do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Xác định các tiêu chí, yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này;";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã ban hành đồng thời quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao dữ liệu, bố trí nguồn lực, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra thực hiện việc phân cấp; quyết định phạm vi và thời gian khi thực hiện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã.".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Có sự điều chỉnh về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã đồng thời ban hành quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.";

d) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh một số nội dung của quy chế khi cần thiết theo đề xuất của cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã và trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh quy chế.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"**Điều 17. Thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc**

1. Thi tuyển kiến trúc là việc tổ chức cuộc thi để chọn phương án kiến trúc hoặc ý tưởng kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Tuyển chọn kiến trúc là việc chọn phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng,

an ninh và bảo vệ môi trường từ các phương án do tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có đủ năng lực, kinh nghiệm đề xuất.

3. Trừ công trình có yêu cầu bảo vệ bí mật, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình được thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt không bắt buộc phải thi tuyển kiến trúc, công trình thi tuyển kiến trúc bao gồm:

a) Công trình công cộng cấp đặc biệt; nhà ga hàng không (nhà ga chính) quy mô cấp đặc biệt, cấp I;

b) Công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa, lịch sử của địa phương và công trình công cộng cấp I, công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị, trên các tuyến đường chính được xác định trên cơ sở quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc trong quy chế quản lý kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Công trình kiến trúc khác do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định, bảo đảm yêu cầu quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan.

4. Việc quyết định thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc được xác định trong đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc và công tác tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc bảo đảm phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc.

6. Chi phí cho công tác tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, chi phí giải thưởng được xác định khi tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

7. Thông qua hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, tổ chức, cá nhân có phương án hoặc ý tưởng kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

8. Thông tin về thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc; hội đồng thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và kết quả thi tuyển, tuyển chọn phải được công bố công khai.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Hành nghề kiến trúc**

1. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân về kiến trúc. Hoạt động hành nghề kiến trúc được thực hiện trong quá trình thiết kế xây dựng và lập quy hoạch đô thị và nông thôn, bao gồm:

a) Thiết kế kiến trúc công trình;

b) Thiết kế kiến trúc trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;

d) Thiết kế nội thất;

đ) Chỉ dẫn kỹ thuật về kiến trúc;

e) Đánh giá kiến trúc công trình;

g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.

2. Hoạt động hành nghề kiến trúc của cá nhân được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"**Điều 21. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc**

1. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được xác định đối với cá nhân, phù hợp với phạm vi và trách nhiệm hành nghề; là căn cứ để quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động hành nghề kiến trúc.

2. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề tối thiểu của cá nhân là có trình độ đào tạo về chuyên ngành kiến trúc, xây dựng tại các cơ sở đào tạo được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục, phù hợp với công việc đảm nhận;

b) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc đối với các hoạt động hành nghề kiến trúc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này, kiến trúc sư đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng và kiến trúc sư hành nghề độc lập là có chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với cá nhân khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kiến trúc, kinh nghiệm tham gia hành nghề kiến trúc và phát triển nghề nghiệp liên tục.

3. Kiến trúc sư đã được cấp chứng chỉ thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định của Luật này.

4. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc đã đăng tải trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được bảo đảm tính pháp lý để quản lý hành nghề kiến trúc và là căn cứ, cơ sở khi thực hiện các công việc liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“**Điều 24. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc**

1. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được tích hợp trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm:

a) Thông tin về năng lực hành nghề kiến trúc của cá nhân;

b) Thông tin về tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được thu thập, cập nhật trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, thẩm định thiết kế xây dựng và được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật theo quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“**Điều 25. Kiến trúc sư hành nghề độc lập**

1. Kiến trúc sư hành nghề độc lập là kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề hoặc kiến trúc sư được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này, không thuộc tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Kiến trúc sư hành nghề độc lập được trực tiếp hành nghề kiến trúc theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

1. Cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“**Điều 31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam**

1. Người nước ngoài đảm nhận chức danh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Luật này được hành nghề kiến trúc tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp tại Việt Nam hoặc chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này hoặc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được Việt Nam chuyển đổi;

b) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề của Việt Nam.

2. Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài được quy định như sau:

a) Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia hành nghề kiến trúc ở Việt Nam thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời gian tham gia hành nghề kiến trúc tại Việt Nam; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“**Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc**

1. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động hành nghề kiến trúc;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thiết kế kiến trúc được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đúng hợp đồng.

2. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;

b) Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;

c) Giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;

d) Thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng.".

15. Bãi bỏ một số khoản, điều và thay thế, bỏ một số cụm từ như sau:

a) Bãi bỏ khoản 6 Điều 3, các điều 26, 28, 29 và 39;

b) Bỏ cụm từ "sát hạch," tại khoản 8 Điều 9;

c) Bỏ cụm từ ", gia hạn" tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 36;

d) Thay thế cụm từ "kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân" bằng cụm từ "kiến trúc sư hành nghề độc lập" tại khoản 1 Điều 35;

đ) Thay thế cụm từ "đủ điều kiện" bằng cụm từ "đáp ứng tiêu chuẩn" và bỏ cụm từ "quy định tại Điều 28 của Luật này" tại điểm a khoản 1 Điều 30;

e) Bỏ cụm từ "khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này" tại khoản 3 Điều 30;

g) Bỏ cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện," tại khoản 2 Điều 38.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 144/2025/QH15 như sau:

"4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ quy hoạch không quá 15 ngày, thời gian thẩm định quy hoạch không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận được đầy đủ hồ sơ.".

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đã được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục là căn cứ, cơ sở để quản lý kiến trúc cho đến khi được điều chỉnh theo quy định của Luật này.

2. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đang được trình, thẩm định, phê duyệt để ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

3. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp cho cá nhân theo quy định tại Luật số 40/2019/QH14 có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp

bị thu hồi theo quy định của Luật này; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì thực hiện đề nghị cấp lại theo quy định của Luật này.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong thiết kế xây dựng đang thực hiện thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

5. Cá nhân đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế kiến trúc thuộc trường hợp không bắt buộc cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh được tiếp tục thực hiện trách nhiệm trong hợp đồng thiết kế kiến trúc đến khi kết thúc hợp đồng.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn